

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 789/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 7 - 2018
V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Hoàng Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Nhung
2. Bà Trần Quang Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thịnh - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 912/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2017 về: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Trương Ngọc D, sinh năm 1980

Địa chỉ: 10/1 Ng, phường T, quận T, Thành phố H (Có mặt)

2/ Bị đơn: Ông Trần Duy S, sinh năm 1972

Địa chỉ: 10/1 Ng, phường T, quận T, Thành phố H (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Ngọc Dung trình bày:

Bà và ông Trần Duy S kết hôn vào năm 2004, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 859, quyển số 05 ngày 11/11/2004 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh T.

Thời gian đầu sống hạnh phúc, sau đó ông S thay đổi, không quan tâm, chăm sóc vợ con như trước. Sự bất đồng về quan điểm sống nên ông S thường xuyên đi nhậu về và dùng lời lẽ chửi bới, xúc phạm bà. Vợ chồng đã cố gắng hàn

gắn nhiều lần nhưng không được, bà và ông S đã ly thân từ cuối năm 2014 đến nay, vì vậy bà yêu cầu Tòa án cho bà ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà D xác định có 02 con chung tên Trần Ngọc S sinh ngày 16/03/2006 và Trần Ngọc Thanh X, sinh ngày 24/9/2008. Bà D yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, bà không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà D xác định hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà D xác định không có.

Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn ông Trần Duy S vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có yêu cầu giải quyết vắng mặt theo qui định.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại các buổi hòa giải. Bị đơn vắng mặt không có lý do chính đáng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- + Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đều tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- + Việc giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử:

Bà Trương Ngọc D và ông Trần Duy S có đăng ký kết hôn ngày 11/11/2004 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh T.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nay tình cảm không còn, bà Dung yêu cầu được ly hôn với ông Sinh.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Ngọc S, sinh ngày 16/03/2006 và Trần Ngọc Thanh X, sinh ngày 24/9/2008, khi ly hôn bà D yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, bà không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận, nợ chung không có.

Ông S đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án giải quyết ly hôn.

Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Ngọc D và ông Trần Duy S là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra, ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Điều 56, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào theo Giấy chứng nhận kết hôn số 859, quyền số 05 ngày 11/11/2004 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh T cấp cho bà Trương Ngọc D và ông Trần Duy S thì quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông S là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận, phù hợp với qui định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ông S hiện đang cư trú tại quận T, Thành phố H. Do đó, Tòa án nhân dân quận Tân Phú thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Ông Trần Duy S đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập đương sự, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 177, 208, 209, 210 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông Sinh vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Xét bà Trương Ngọc D yêu cầu ly hôn với ông Trần Duy S:

Theo lời trình bày của bà D trong quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông Sinh thay đổi tính tình, không quan tâm, chăm sóc vợ con như trước. Sự bất đồng về quan điểm sống cùng với việc ông Sinh thường xuyên đi nhậu về và dùng lời lẽ chửi bới, xúc phạm bà làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà và ông Sinh đã sống ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay.

Căn cứ kết quả xác minh mâu thuẫn gia đình giữa bà D và ông S có nội dung sau: Trong thời gian bà D và ông S cư trú tại địa phương trước đây cũng có đôi lần xảy ra tranh và mâu thuẫn trong sinh hoạt gia đình nhưng chưa gây mất trật tự ở địa phương. Hiện nay ông S thường xuyên vắng nhà, bà D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy hai con chung.

Do đó, có cơ sở để xác định mâu thuẫn giữa bà D và ông S đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà D xác định có 02 con chung tên Trần Ngọc S, sinh ngày 16/03/2006 và Trần Ngọc Thanh X sinh ngày 24/09/2008. Khi ly hôn bà D yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, xét thấy, con chung hiện đang do bà D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Để ổn định tâm sinh lý và lợi ích con chung nên quyết định giao 02 con chung cho bà D được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hoàn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Trần Duy S do bà Trương Ngọc D không yêu cầu.

Về tài sản chung: Bà D xác định hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bà D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57; Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

- Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc D.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Ngọc D được ly hôn với ông Trần Duy S. Quan hệ hôn nhân của bà Trương Ngọc D và ông Trần Duy S (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 859, quyển số 05 ngày 11/11/2004 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh T) chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung tên Trần Ngọc S, sinh ngày 16/03/2006 và Trần Ngọc Thanh X sinh ngày 24/09/2008 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hoàn nghĩa vụ cấp dưỡng đối với ông Trần Duy S do bà D không yêu cầu.

Trong trường hợp bà D không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, ông S hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Bà D cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp ông S lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung: Bà D xác định hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí ly hôn là 300.000 đồng do bà Trương Ngọc D chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà D đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0009843 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú. Bà D đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3] Quyền kháng cáo: Bà Trương Ngọc D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án, ông Trần Duy S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA